

Phụ lục I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày/...../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	68.642,12	88,46	66.957,70	-	66.957,70	86,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25.174,94	32,45	22.080,00	-	22.080,00	28,46
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.210,90	8,00	6.578,00	-	6.578,00	8,48
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	18.964,04	24,44	-	15.502,00	15.502,00	19,98
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	163,86	0,21	-	132,33	132,33	0,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.544,21	5,86	4.264,58	-	4.264,58	5,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.416,53	5,69	4.416,53	-	4.416,53	5,69
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	557,15	0,72	755,26	-	755,26	0,97
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33.361,46	43,00	31.852,87	-	31.852,87	41,05
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	242,43	0,31	-	2.514,42	2.514,42	3,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	71,22	71,22	0,09
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	181,54	0,23	-	870,49	870,49	1,12
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.453,85	10,90	10.409,76	-	10.409,76	13,42
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	757,88	0,98	926,70	-	926,70	1,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	84,69	0,11	361,64	-	361,64	0,47
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,87	0,04	35,07	-	35,07	0,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.401,40	1,81	1.370,08	4,63	1.374,71	1,77
2.5	Đất an ninh	CAN	1.651,76	2,13	1.650,19	11,32	1.661,51	2,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	64,31	0,08	-	133,56	133,56	0,17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,85	0,00	5,58	-	5,58	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	37,00	37,00	0,05
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,78	0,01	11,12	-	11,12	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,17	0,06	66,72	-	66,72	0,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,07	0,01	9,70	-	9,70	0,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng	DKT	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	thủy văn							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,44	0,00	-	3,44	3,44	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	334,84	0,43	-	961,99	961,99	1,24
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	315,56	0,41	580,86	-	580,86	0,75
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	125,00	-	125,00	0,16
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,87	0,01	148,97	-	148,97	0,19
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,41	0,02	107,16	-	107,16	0,14
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.832,13	2,36	-	2.722,15	2.722,15	3,51
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.429,48	1,84	1.865,89	-	1.865,89	2,40
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	98,71	0,13	501,96	-225,06	276,90	0,36
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,31	0,00	-	3,28	3,28	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	100,68	100,68	0,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	6,47	-	6,47	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,20	0,00	5,20	35,00	40,20	0,05
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	290,72	0,37	363,86	-	363,86	0,47
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,30	0,00	1,40	-	1,40	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,30	0,01	-	12,85	12,85	0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,13	0,01	-	50,64	50,64	0,07
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,44	0,01	6,00	-	6,00	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,13	0,00		1,13	1,13	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	36,56	0,05	101,81	-	101,81	0,13
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.253,84	2,90	-	2.123,50	2.123,50	2,74
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.253,84	2,90	-	2.123,50	2.123,50	2,74
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-			-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	493,34	0,64	221,85	-	221,85	0,29
	Trong đó:							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	493,34	0,64	221,85	-	221,85	0,29
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-